

# **Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35



# Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 21 ngày 16 tháng 5 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; và xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thu Mươi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Thắng	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên
Ông Phạm Văn Khoa	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bảo	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Ái	Thành viên

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thế Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thiết Bảo	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2019
Ông Trần Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Giám đốc tài chính	bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2019

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Vũ Thu Mươi.

Bà Phạm Thị Xuân Hương, Tổng Giám đốc Công ty, được bà Vũ Thu Mươi ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 127/GUQ-LDP ngày 4 tháng 5 năm 2018.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thị Xuân Hương  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2019



Số tham chiếu: 61280354/21093113-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty"), được lập ngày 9 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>168.509.676.548</b>	<b>172.798.902.937</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>5.490.147.958</b>	<b>10.385.926.449</b>
111	1. Tiền		5.490.147.958	10.385.926.449
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>52.736.563.875</b>	<b>48.107.031.151</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.140.513.899	38.088.133.292
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.659.995.821	7.560.518.413
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.936.054.155	2.458.379.446
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>		<b>108.577.020.547</b>	<b>112.228.038.655</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	108.577.020.547	112.228.038.655
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.705.944.168</b>	<b>2.077.906.682</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.324.757.620	1.908.742.489
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	381.186.548	169.164.193
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>94.622.531.429</b>	<b>94.961.740.328</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>466.743.250</b>	<b>268.523.250</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	466.743.250	268.523.250
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>80.864.747.382</b>	<b>84.928.364.048</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	76.232.175.285	80.166.379.913
222	Nguyên giá		149.762.764.536	147.955.287.751
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(73.530.589.251)	(67.788.907.838)
227	2. Tài sản vô hình	11	4.632.572.097	4.761.984.135
228	Nguyên giá		5.842.734.720	5.842.734.720
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.210.162.623)	(1.080.750.585)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>1.565.545.524</b>	<b>1.610.306.286</b>
231	1. Nguyên giá		2.703.478.177	2.703.478.177
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(1.137.932.653)	(1.093.171.891)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>148.457.000</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		148.457.000	-
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>5.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
253	1. Đầu tư vào đơn vị khác		5.000.000	5.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.572.038.273</b>	<b>8.149.546.744</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	11.572.038.273	8.149.546.744
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>263.132.207.977</b>	<b>267.760.643.265</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>184.976.563.107</b>	<b>182.664.028.642</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>167.341.965.655</b>	<b>166.838.745.029</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	76.441.260.871	101.861.709.456
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.746.558.349	930.412.101
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	870.897.202	1.222.191.268
314	4. Phải trả người lao động		3.836.298.213	3.906.818.798
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.249.258.667	734.445.676
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.447.375.487	1.091.904.925
320	7. Vay ngắn hạn	18	78.606.043.006	56.494.288.945
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	144.273.860	596.973.860
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>17.634.597.452</b>	<b>15.825.283.613</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	1.902.230.000	2.005.230.000
338	2. Vay dài hạn	18	11.870.177.783	9.498.024.750
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	3.862.189.669	4.322.028.863
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>78.155.644.870</b>	<b>85.096.614.623</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>77.956.697.397</b>	<b>84.799.302.150</b>
411	1. Vốn cổ phần		78.299.580.000	78.299.580.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		78.299.580.000	78.299.580.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(320.000)	(320.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.079.988.006	14.079.988.006
421	4. Lỗ lũy kế		(14.422.550.609)	(7.579.945.856)
421a	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(7.579.945.856)	12.431.991.493
421b	- Lỗ kỳ này		(6.842.604.753)	(20.011.937.349)
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>198.947.473</b>	<b>297.312.473</b>
431	1. Nguồn kinh phí		198.947.473	297.312.473
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>263.132.207.977</b>	<b>267.760.643.265</b>

*Trần Thị Hiền*

Trần Thị Hiền  
Người lập

*Trương Thị Ngọc Hiền*

Trương Thị Ngọc Hiền  
Kế toán trưởng



*Phạm Thị Xuân Hương*  
Phạm Thị Xuân Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	182.258.900.324	210.774.274.720
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(1.168.885.533)	(777.745.153)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	181.090.014.791	209.996.529.567
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(146.936.992.677)	(182.255.714.726)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.153.022.114	27.740.814.841
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	313.097.702	165.415.825
22	7. Chi phí tài chính	24	(2.417.120.535)	(2.333.770.076)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.415.311.459)	(2.333.770.076)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(31.664.936.712)	(22.268.521.180)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(7.287.270.319)	(9.397.799.054)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.903.207.750)	(6.093.859.644)
31	11. Thu nhập khác		66.201.920	167.118.001
32	12. Chi phí khác		(5.598.923)	(282.002.275)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		60.602.997	(114.884.274)
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(6.842.604.753)	(6.208.743.918)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	-	-
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(6.842.604.753)	(6.208.743.918)
70	17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	21.5	(874)	(793)
71	18. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	21.5	(874)	(793)

*hand*

*Paul*

*Phạm Thị Xuân Hương*

Trần Thị Hiền  
Người lập

Trương Thị Ngọc Hiền  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Xuân Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>		<b>(6.842.604.753)</b>	<b>(6.208.743.918)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		5.357.650.019	5.303.367.831
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(13.311.136)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(143.766.916)	(16.634.954)
06	Chi phí lãi vay	24	2.415.311.459	2.333.770.076
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>773.278.673</b>	<b>1.411.759.035</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(5.039.775.079)	6.216.683.919
10	Giảm hàng tồn kho		3.651.018.108	5.560.710.749
11	Giảm các khoản phải trả		(21.318.530.188)	(1.068.191.988)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.838.506.660)	(3.472.011.987)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.355.614.706)	(2.021.406.211)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(243.310.324)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(452.700.000)	(161.665.100)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(27.580.829.852)</b>	<b>6.222.568.093</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.955.933.785)	(6.834.802.782)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức nhận được		143.766.916	16.634.954
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.812.166.869)</b>	<b>(6.818.167.828)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được	18	116.994.245.323	62.635.885.690
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(92.510.338.229)	(63.419.213.516)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>24.483.907.094</b>	<b>(783.327.826)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.909.089.627)	(1.378.927.561)
60	Tiền đầu kỳ		10.385.926.449	10.719.152.084
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.311.136	-
70	Tiền cuối kỳ	4	5.490.147.958	9.340.224.523

*hand*

*hand*



Trần Thị Hiền  
Người lập

Trương Thị Ngọc Hiền  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Xuân Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 8 năm 2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 21 ngày 16 tháng 5 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; và xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 334 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 313).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

##### *Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 42 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

#### 3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư góp vào các đơn vị khác*

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng số 69/HDTD vào ngày 24 tháng 9 năm 1999 trong thời hạn 30 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 *Quý phát triển khoa học và công nghệ*

Quý phát triển khoa học và công nghệ được trích lập sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam và được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Quý phát triển khoa học và công nghệ được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Quý phát triển khoa học và công nghệ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Hao mòn của tài sản cố định hình thành từ Quý phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm vào số dư Quý phát triển khoa học và công nghệ. Khi tài sản cố định hình thành từ Quý phát triển khoa học và công nghệ được chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, giá trị còn lại của tài sản được ghi giảm vào số dư Quý phát triển khoa học và công nghệ và đồng thời được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khi tài sản cố định hình thành từ Quý phát triển khoa học và công nghệ được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản các tài sản trên (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Quý phát triển khoa học và công nghệ.

#### 3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

#### 3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất đồng dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty.

Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hàng hóa và dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất đồng dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế và một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	1.154.260.000	859.605.000
Tiền gửi ngân hàng	4.335.887.958	9.526.321.449
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.490.147.958</b>	<b>10.385.926.449</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	4.633.731.279	4.682.943.468
Trung tâm Y tế Di Linh	2.460.805.709	5.086.339.325
Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng II	1.472.702.620	3.672.965.642
Khác	27.573.274.291	24.645.884.857
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.140.513.899</b>	<b>38.088.133.292</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kỹ thuật và Công nghệ Phương Nam	6.703.450.000	4.014.000.000
Công ty TNHH Somapack	1.510.573.468	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Quý Tài	1.387.230.219	374.834.785
Công ty TNHH Dược phẩm Thiết bị Y tế Anh Sơn	1.258.400.000	-
Khác	2.800.342.134	3.171.683.628
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.659.995.821</u></b>	<b><u>7.560.518.413</u></b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	1.379.431.700	-
Thuế GTGT chưa khấu trừ	1.264.637.999	1.784.398.075
Thuế thu nhập cá nhân	171.269.000	647.202.733
Phải thu ngắn hạn khác	120.715.456	26.778.638
	<u>2.936.054.155</u>	<u>2.458.379.446</u>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ	466.743.250	268.523.250
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.402.797.405</u></b>	<b><u>2.726.902.696</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thành phẩm	47.438.664.433	43.581.505.824
Hàng hóa	36.116.335.470	42.488.980.913
Nguyên liệu, vật liệu	20.963.943.418	20.401.920.176
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.254.005.970	3.857.890.422
Hàng mua đang đi đường	1.189.242.902	1.465.414.366
Công cụ, dụng cụ	417.218.344	389.605.134
Hàng gửi đi bán	197.610.010	42.721.820
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>108.577.020.547</u></b>	<b><u>112.228.038.655</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê mặt bằng	699.625.729	1.190.169.053
Công cụ, dụng cụ	207.454.961	495.411.775
Khác	417.676.930	223.161.661
	<u>1.324.757.620</u>	<u>1.908.742.489</u>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê mặt bằng	4.754.655.162	2.183.593.762
Chi phí nâng cấp tài sản	2.924.353.023	1.769.128.864
Công cụ, dụng cụ	2.460.016.567	3.085.946.975
Chi phí đầu tư nhà máy Phú Hội	780.057.675	894.210.473
Khác	652.955.846	216.666.670
	<u>11.572.038.273</u>	<u>8.149.546.744</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.896.795.893</u></b>	<b><u>10.058.289.233</u></b>

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	62.746.425.279	71.318.409.825	13.387.601.483	502.851.164	147.955.287.751
Mua mới trong kỳ	321.126.785	1.486.350.000	-	-	1.807.476.785
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	63.067.552.064	72.804.759.825	13.387.601.483	502.851.164	149.762.764.536
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	5.471.302.343	17.474.932.633	1.951.279.119	271.685.709	25.169.199.804
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(21.096.963.159)	(40.244.229.499)	(6.138.815.809)	(308.899.371)	(67.788.907.838)
Khấu hao trong kỳ	(1.871.889.663)	(3.198.813.298)	(647.861.910)	(23.116.542)	(5.741.681.413)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(22.968.852.822)	(43.443.042.797)	(6.786.677.719)	(332.015.913)	(73.530.589.251)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	41.649.462.120	31.074.180.326	7.248.785.674	193.951.793	80.166.379.913
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	40.098.699.242	29.361.717.028	6.600.923.764	170.835.251	76.232.175.285
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp     (Thuyết minh số 18)</i>	4.828.308.378	14.641.196.230	4.559.365.310	-	24.028.869.918

Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	4.487.733.920	1.355.000.800	5.842.734.720
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	395.630.800	395.630.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(387.980.785)	(692.769.800)	(1.080.750.585)
Hao mòn trong kỳ	(72.592.038)	(56.820.000)	(129.412.038)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(460.572.823)	(749.589.800)	(1.210.162.623)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	4.099.753.135	662.231.000	4.761.984.135
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	4.027.161.097	605.411.000	4.632.572.097
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp     (Thuyết minh số 18)</i>	4.027.161.097	-	4.027.161.097

Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.578.569.000	1.124.909.177	2.703.478.177
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(508.648.488)	(584.523.403)	(1.093.171.891)
Khấu hao trong kỳ	(22.262.580)	(22.498.182)	(44.760.762)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(530.911.068)	(607.021.585)	(1.137.932.653)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.069.920.512	540.385.774	1.610.306.286
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.047.657.932	517.887.592	1.565.545.524
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp     (Thuyết minh số 18)</i>	-	517.887.592	517.887.592

Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp nhà cửa và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

*Thuyết minh bổ sung:*

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	277.309.090	393.681.812
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	44.760.762	44.760.762

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế giá trị thị trường, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Traphaco	7.105.161.672	7.153.473.814
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y Tế Domesco	5.519.582.400	14.154.589.498
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	3.621.478.486	2.690.588.151
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	3.097.629.453	3.654.780.628
Khác	57.097.408.860	74.208.277.365
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>76.441.260.871</u></b>	<b><u>101.861.709.456</u></b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Công ty TNHH Gspoon	1.909.753.210	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thành Đạt	375.859.159	375.859.159
Khác	460.945.980	554.552.942
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.746.558.349</u></b>	<b><u>930.412.101</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.164.193	-	-	169.164.193
Thuế thu nhập cá nhân	-	212.022.355	-	212.022.355
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>169.164.193</b>	<b>212.022.355</b>	<b>-</b>	<b>381.186.548</b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	595.644.024	1.681.716.858	(2.277.360.882)	-
Thuế giá trị gia tăng	626.547.244	3.099.375.961	(2.855.026.003)	870.897.202
Thuế khác	-	63.207.158	(63.207.158)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.222.191.268</b>	<b>4.844.299.977</b>	<b>(5.195.594.043)</b>	<b>870.897.202</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>	169.164.193			381.186.548
<i>Phải nộp</i>	1.222.191.268			870.897.202

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lương tháng 13	2.047.000.000	-
Chi phí lãi vay	308.799.453	249.102.700
Chi phí phải trả khác	893.459.214	485.342.976
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.249.258.667</b>	<b>734.445.676</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	268.977.190	306.297.227
Trung tâm Khuyến công Tỉnh Lâm Đồng	225.000.000	305.000.000
Khác	953.398.297	480.607.698
	<u>1.447.375.487</u>	<u>1.091.904.925</u>
<b>Dài hạn</b>		
Trung tâm Khuyến công Tỉnh Lâm Đồng	475.000.000	575.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	204.000.000	207.000.000
Khác	1.223.230.000	1.223.230.000
	<u>1.902.230.000</u>	<u>2.005.230.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.349.605.487</b>	<b>3.097.134.925</b>

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	49.209.582.927	93.650.683.265	(90.455.858.096)	52.404.408.096
Vay từ bên liên quan (Thuyết minh số 18.2)	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 18.3)	5.784.706.018	221.409.025	(1.304.480.133)	4.701.634.910
Vay từ một tổ chức khác đến hạn trả (Thuyết minh số 18.4)	1.500.000.000	750.000.000	(750.000.000)	1.500.000.000
	<u>56.494.288.945</u>	<u>114.622.092.290</u>	<u>(92.510.338.229)</u>	<u>78.606.043.006</u>
<b>Dài hạn</b>				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.3)	7.998.024.750	3.343.562.058	(221.409.025)	11.120.177.783
Vay từ một tổ chức khác (Thuyết minh số 18.4)	1.500.000.000	-	(750.000.000)	750.000.000
	<u>9.498.024.750</u>	<u>3.343.562.058</u>	<u>(971.409.025)</u>	<u>11.870.177.783</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>65.992.313.695</u></b>	<b><u>117.965.654.348</u></b>	<b><u>(93.481.747.254)</u></b>	<b><u>90.476.220.789</u></b>

18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Lâm Đồng	<u>52.404.408.096</u>	Từ ngày 11 tháng 10 năm 2019 đến ngày 28 tháng 12 năm 2019	6,5	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị (Thuyết minh số 10, 11, 12)	Bổ sung vốn lưu động



# Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VAY (tiếp theo)

### 18.2 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim – Cổ đông lớn	<u>20.000.000.000</u>	Ngày 14 tháng 9 năm 2019	6,5	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động

### 18.3 Vay ngân hàng dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Lâm Đồng	<u>15.821.812.693</u>	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2019 đến ngày 24 tháng 8 năm 2024	9 - 11	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được hình thành trong tương lai từ nhà máy Phú Hội (Thuyết minh số 10)	Mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất thuốc
Trong đó:					
Vay dài hạn	11.120.177.783				
Vay dài hạn đến hạn trả	4.701.634.910				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY (tiếp theo)**

**18.4 Vay từ một tổ chức khác**

Chi tiết các khoản vay từ bên thứ ba nhằm mục đích mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất thuốc được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Quý Đầu tư và Phát triển Tỉnh Lâm Đồng	<u>2.250.000.000</u>	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2019 đến ngày 13 tháng 10 năm 2020	5,5	Máy móc thiết bị tại nhà máy Phú Hội (Thuyết minh số 10)	Mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất thuốc
Trong đó:					
Vay dài hạn	750.000.000				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.500.000.000				

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ngày 1 tháng 1	596.973.860	907.031.736
Trích lập quỹ	-	2.194.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(452.700.000)</u>	<u>(133.600.100)</u>
<b>Ngày 30 tháng 6</b>	<b><u>144.273.860</u></b>	<b><u>2.967.431.636</u></b>

**20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ngày 1 tháng 1	4.322.028.863	5.371.764.337
Sử dụng quỹ	<u>(459.839.194)</u>	<u>(550.775.942)</u>
<b>Ngày 30 tháng 6</b>	<b><u>3.862.189.669</u></b>	<b><u>4.820.988.395</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	VND				
	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	78.299.580.000	(320.000)	14.079.988.006	14.625.991.493	107.005.239.499
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(6.208.743.918)	(6.208.743.918)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.194.000.000)	(2.194.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>78.299.580.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>14.079.988.006</u>	<u>6.223.247.575</u>	<u>98.602.495.581</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	78.299.580.000	(320.000)	14.079.988.006	(7.579.945.856)	84.799.302.150
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(6.842.604.753)	(6.842.604.753)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>78.299.580.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>14.079.988.006</u>	<u>(14.422.550.609)</u>	<u>77.956.697.397</u>

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn cổ phần	<u>78.299.580.000</u>	<u>78.299.580.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.3 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Căn cứ danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán số 139/2019-LDP/VSD-ĐK tại ngày 26 tháng 2 năm 2019:

	Vốn điều lệ đã góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	
	Số tiền (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	26.401.850.000	33,72%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	24.958.730.000	31,88%
Bà Nguyễn Thị Ánh Mai	9.743.200.000	12,44%
Khác	17.195.800.000	21,96%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>78.299.580.000</b>	<b>100,00%</b>

**21.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu được phép phát hành	7.829.958	7.829.958
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.829.958	7.829.958
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(32)	(32)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.829.926	7.829.926

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.5 Lỗ trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lỗ thuần sau thuế (VND)	(6.842.604.753)	(6.208.743.918)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(6.842.604.753)	(6.208.743.918)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	7.829.926	7.829.926
Lỗ cơ bản và lỗ suy giảm (VND/cổ phiếu)	(874)	(793)

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>182.258.900.324</b>	<b>210.774.274.720</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	122.715.522.825	157.916.390.317
Doanh thu bán thành phẩm	59.266.068.409	52.464.202.591
Doanh thu cho thuê	277.309.090	393.681.812
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(1.168.885.533)</b>	<b>(777.745.153)</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	(524.620.646)	(236.832.202)
Doanh thu bán thành phẩm	(644.264.887)	(540.912.951)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>181.090.014.791</b>	<b>209.996.529.567</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	122.190.902.179	157.679.558.115
Doanh thu bán thành phẩm	58.621.803.522	51.923.289.640
Doanh thu cho thuê	277.309.090	393.681.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Giá vốn hàng hóa	111.230.682.522	147.414.904.581
Giá vốn thành phẩm	35.661.549.393	34.796.049.383
Khác	44.760.762	44.760.762
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>146.936.992.677</u></b>	<b><u>182.255.714.726</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Chi phí lãi vay	2.415.311.459	2.333.770.076
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.809.076	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.417.120.535</u></b>	<b><u>2.333.770.076</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	14.993.957.332	10.041.854.890
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	4.981.107.090	2.383.842.201
Chi phí vận chuyển	1.618.838.092	2.546.339.188
Chi phí thuê	1.521.016.261	1.725.089.409
Chi phí khác	8.550.017.937	5.571.395.492
	<u>31.664.936.712</u>	<u>22.268.521.180</u>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	4.309.879.412	5.707.993.912
Chi phí khác	2.977.390.907	3.689.805.142
	<u>7.287.270.319</u>	<u>9.397.799.054</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.952.207.031</u></b>	<b><u>31.666.320.234</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Hàng hóa bán ra trong kỳ	111.230.682.522	147.414.904.581
Chi phí nguyên vật liệu	42.402.317.972	42.577.866.518
Chi phí nhân công	31.266.604.680	24.721.409.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.567.357.790	7.231.039.031
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.799.445.825	5.258.607.069
Chi phí khác	14.640.403.371	9.731.149.656
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>212.906.812.160</u></b>	<b><u>236.934.976.787</u></b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài ra, đối với dự án Phú Hội, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%, Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2015), và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN được áp dụng trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>(6.842.604.753)</b>	<b>(6.208.743.918)</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(1.368.520.951)	(1.241.748.784)
<i>Các điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	100.252.334	144.778.125
<i>Các điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức được chia	(28.000.000)	(1.500.000)
Lỗ thuế	593.396.784	523.436.668
Thuế TNDN được miễn	702.871.833	575.033.991
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu lỗ tính thuế của kỳ hiện tại. Lỗ tính thuế của Công ty khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì lỗ tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**27.3 Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 22.282.031.828 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 18.767.672.663 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm/kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ		Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
			đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Không được chuyển lỗ	
Năm 2018	2023	18.767.672.663	-	-	18.767.672.663
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	2024	3.514.359.165	-	-	3.514.359.165
		<b>22.282.031.828</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.282.031.828</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)**

(\*) Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho số lỗi thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 nêu trên do Công ty không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	Vay	20.000.000.000	-
		Lãi vay	60.548.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	Lãi vay	60.548.000	-
			<u>60.548.000</u>	<u>-</u>

**Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18.2)**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	Vay ngắn hạn	20.000.000.000	-
			<u>20.000.000.000</u>	<u>-</u>

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lương và thưởng	<u>2.403.521.000</u>	<u>2.075.112.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CÁC CAM KẾT**

**29.1 Thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê mặt bằng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	1.619.673.765	1.541.982.545
Từ 1 đến 5 năm	2.756.249.908	3.608.593.250
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.375.923.673</u></b>	<b><u>5.150.575.795</u></b>

**29.2 Cho thuê hoạt động**

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	184.320.000	150.420.000
Từ 1 đến 5 năm	79.200.000	72.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>263.520.000</u></b>	<b><u>222.420.000</u></b>

**30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	<u>12.262,00</u>	<u>952,32</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Trần Thị Hiền  
Người lập

Trương Thị Ngọc Hiền  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2019